

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2018/KDTM - PT

Ngày: 22 - 01- 2018

V/v “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Võ Đình Thắng

Các thẩm phán: Ông Trương Chí Trung

Ông Cao Văn Hiều

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Ngô Thị Hữu - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 04 và ngày 22 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 22/2017/TLPT- KDTM ngày 30 tháng 10 năm 2017 về việc “ Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 22/2017/KDTM - ST ngày 06/9/2017 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2017/QĐ-PT ngày 13 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Ngân hàng TMCP Đ - Trụ sở: Tháp BIDV 35 đường H, phường L, quận K, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Văn N - Địa chỉ: Số 520 đường H, phường C, quận H, thành phố Đà Nẵng. Theo ủy quyền của Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Đ (Văn bản ủy quyền số 03/QĐ-BIDV.SHA ngày 20/1/2017). Có mặt

- Ông Phạm Chí D - Địa chỉ: Phòng 1016 CT20C Khu đô thị V, quận B, Thành phố Hà Nội. Là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh Sông Hàn (Văn bản ủy quyền số 038/QĐ-BIDV.SHA ngày 29/8/2017). Có mặt

2. ***Bị đơn:*** Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ T - Trụ sở: Số 174 đường V, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người Đ diện hợp pháp: - Ông Trần Đ - Địa chỉ: Số 09 đường K, phường C, quận H, thành phố Đà Nẵng. Là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ T. Có mặt

- Ông Tấn Hoàng S - Địa chỉ: Số 346 đường D, quận H, thành phố Đà Nẵng. Là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ T (Văn bản ủy quyền ngày 19/12/2017). Có mặt

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Thân Vĩnh Đ - Sinh năm: 1976. Có mặt

- Bà Đinh Thị Kim N - Sinh năm: 1976. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: Số 19 đường N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Địa chỉ liên lạc: K392/5 đường V, quận T, thành phố Đà Nẵng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Thân Vĩnh Đ: Ông Trần Khánh L – Luật sư Công ty Luật TNHH T thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: Số 77 đường T, phường C, quận H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Công ty TNHH MTV Thành phố TV

Địa chỉ: Số 123 đường H, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp: Bà Huỳnh Thị H – Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV Thành phố TV. Vắng mặt

Người kháng cáo: Ông Thân Vĩnh Đ và Bà Đinh Thị Kim N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/12/2016 tại bản khai ngày 28/3/2017 và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

1. Về khoản vay:

Ngày 30/10/2015, Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh Sông Hàn gọi tắt là Ngân hàng và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ S sau đó đổi tên thành Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ T gọi tắt là Công ty S đã ký kết Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/3241706/HĐTD với nội dung như sau:

- Hạn mức cấp tín dụng cho Công ty S là: 18.000.000.000đ (Mười tám tỷ đồng).

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

- Thời hạn vay: 12 tháng.

- Lãi suất cho vay: Theo quy định của BIDV từng thời kỳ.

- Lãi suất nợ quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn.

Theo nội dung Hợp đồng tín dụng hạn mức đã ký kết, Ngân hàng và Công ty S đã ký kết các giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

1/ Ngày 21/01/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng số 01.12/2015/3241706/HĐTD đề Công ty S vay số tiền 3.011.657.448 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 21/01/2016 đến ngày 21/10/2016, lãi suất cho vay trong hạn là 7,0%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Công ty S đã trả được

2.523.000.000 đồng, Công ty S còn nợ lại số tiền là 501.090.957 đồng trong đó tiền gốc là 488.657.448 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 12.433.509 đồng gồm tiền lãi trong hạn 8.964.799 đồng và lãi quá hạn 3.468.710 đồng.

2/ Ngày 22/01/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng số 01.13/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 370.843.457 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 22/01/2016 đến ngày 22/10/2016, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 378.337.585 đồng, trong đó tiền gốc 370.843.457 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 7.494.128 đồng gồm tiền lãi trong hạn 5.485.393 đồng và lãi quá hạn 2.008.735 đồng.

3/ Ngày 26/01/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng số 01.14/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 692.281.910 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 26/01/2016 đến ngày 26/10/2016, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 706.127.548 đồng, trong đó tiền gốc 692.281.910 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 13.845.638 đồng gồm tiền lãi trong hạn 10.240.003 đồng và lãi quá hạn 3.605.635 đồng.

4/ Ngày 05/02/2016, Chi nhánh Sông Hàn và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng số 01.15/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 1.579.910.000 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 05/02/2016 đến ngày 05/11/2016, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 1.609.533.312 đồng, trong đó tiền gốc: 1.579.910.000 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 29.623.312 đồng gồm tiền lãi trong hạn 23.369.502 đồng và lãi quá hạn 6.253.810 đồng.

5/ Ngày 17/02/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng số 01.16/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 685.349.971 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 17/02/2016 đến ngày 17/11/2016, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 697.486.377 đồng, trong đó tiền gốc: 685.349.971 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 12.136.406 đồng gồm tiền lãi trong hạn 10.137.469 đồng và lãi quá hạn 1.998.937 đồng.

6/ Ngày 11/3/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng số 01.17/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 111.799.303 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 11/03/2016 đến ngày 11/12/2016, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 112.719.317 đồng, trong đó tiền gốc 111.799.303 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 920.014 đồng gồm tiền lãi trong hạn 885.077 đồng và lãi quá hạn 34.937 đồng.

7/ Ngày 16/3/2016 Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng số 01.18/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 747.704.554 đồng, thời hạn vay là 09 tháng tính từ ngày 16/3/2016 đến ngày 16/12/2016, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 758.764.350 đồng, trong đó tiền gốc 747.704.554 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 11.059.796 đồng gồm tiền lãi trong hạn 11.059.796 đồng.

8/ Ngày 18/3/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng số 01.20/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 107.618.000 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 18/03/2016 đến ngày 18/12/2016, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 22 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 108.469.975 đồng, trong đó tiền gốc 107.618.000 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 851.975 đồng gồm tiền lãi trong hạn 851.975 đồng.

9/ Ngày 23/3/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng số 01.23/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 1.042.311.659 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 23/03/2016 đến ngày 23/12/2016, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 1.057.729.186 đồng, trong đó tiền gốc: 1.042.311.659 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 15.417.527 đồng gồm tiền lãi trong hạn 15.417.527 đồng.

10/ Ngày 30/3/2016, Ngân hàng và Công ty Cổ STD ký giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng số 01.24/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 270.559.502 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 30/03/2016 đến ngày 30/12/2016, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 274.561.528 đồng, trong đó tiền gốc 270.559.502 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 4.002.026 đồng gồm tiền lãi trong hạn 4.002.026 đồng.

11/ Ngày 13/4/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng số 01.25/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 346.730.577 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 13/04/2016 đến ngày 13/01/2017, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 351.859.300 đồng, trong đó tiền gốc 346.730.577 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 5.128.723 đồng gồm tiền lãi trong hạn 5.128.723 đồng.

12/ Ngày 26/4/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng số 01.27/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 1.910.000.000 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 26/04/2016 đến ngày 26/01/2017, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150%

lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 1.938.252.083 đồng, trong đó tiền gốc: 1.910.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 28.252.083 đồng gồm tiền lãi trong hạn 28.252.083 đồng.

13/ Ngày 26/5/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng số 01.28/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 985.268.903 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 26/05/2016 đến ngày 26/02/2017, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 999.842.672 đồng, trong đó tiền gốc 985.268.903 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 14.573.769 đồng gồm tiền lãi trong hạn 14.573.769 đồng.

14/ Ngày 21/7/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng số 01.29/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 112.589.563 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 21/07/2016 đến ngày 21/04/2017, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 113.480.897 đồng, trong đó tiền gốc 112.589.563 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 891.334 đồng gồm tiền lãi trong hạn 891.334 đồng.

15/ Ngày 22/7/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng số 01.30/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 94.837.750 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 22/07/2016 đến ngày 22/04/2017, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 96.240.558 đồng, trong đó tiền gốc 94.837.750 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 1.402.808 đồng gồm tiền lãi trong hạn 1.402.808 đồng.

16/ Ngày 27/7/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng số 01.31/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 677.297.200 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 27/07/2016 đến ngày 27/04/2017, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 687.315.554 đồng, trong đó tiền gốc 677.297.200 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 10.018.354 đồng gồm tiền lãi trong hạn 10.018.354 đồng.

17/ Ngày 11/8/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng số 01.33/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 109.149.541 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 11/08/2016 đến ngày 11/05/2017, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 109.376.935 đồng, trong đó tiền gốc 109.149.541 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 227.394 đồng gồm tiền lãi trong hạn 227.394 đồng.

18/ Ngày 12/8/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng số 01.34/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 113.280.276 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 12/08/2016 đến ngày 12/05/2017, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 114.955.880 đồng, trong đó tiền gốc 113.280.276 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 1.675.604 đồng gồm tiền lãi trong hạn 1.675.604 đồng.

19/ Ngày 15/8/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng số 01.36/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 82.129.514 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 15/08/2016 đến ngày 15/05/2017, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 83.344.346 đồng, trong đó tiền gốc: 82.129.514 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 1.214.832 đồng gồm tiền lãi trong hạn 1.214.832 đồng.

20/ Ngày 29/8/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng số 01.39/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 126.024.525 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 29/08/2016 đến ngày 29/05/2017, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 127.888.638 đồng, trong đó tiền gốc 126.024.525 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 1.864.113 đồng gồm tiền lãi trong hạn 1.864.113 đồng.

21/ Ngày 31/8/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng số 01.41/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 367.785.440 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 31/08/2016 đến ngày 31/05/2017, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là: 373.225.599 đồng, trong đó tiền gốc 367.785.440 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 5.440.159 đồng gồm tiền lãi trong hạn 5.440.159 đồng.

22/ Ngày 06/9/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng số 01.42/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 148.950.230 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 06/09/2016 đến ngày 06/06/2017, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 151.153.452 đồng, trong đó tiền gốc: 148.950.230 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 2.203.222 đồng gồm tiền lãi trong hạn 2.203.222 đồng.

23/ Ngày 07/9/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng số 01.43/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 39.511.392 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 07/09/2016 đến ngày 07/06/2017, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150%

lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 40.095.831 đồng, trong đó tiền gốc 39.511.392 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 584.439 đồng gồm tiền lãi trong hạn 584.439 đồng.

24/ Ngày 09/9/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng số 01.44/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 460.736.086 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 09/09/2016 đến ngày 09/06/2017, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 467.551.140 đồng, trong đó tiền gốc 460.736.086 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 6.815.054 đồng gồm tiền lãi trong hạn 6.815.054 đồng.

25/ Ngày 21/9/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng số 01.47/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 347.075.800 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 21/09/2016 đến ngày 21/06/2017, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 353.221.934 đồng, trong đó tiền gốc 347.075.800 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 6.146.134 đồng gồm tiền lãi trong hạn 6.146.134 đồng.

26/ Ngày 30/9/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng số 01.48/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 960.922.821 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 30/9/2016 đến ngày 30/6/2017, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là: 976.137.432 đồng, trong đó tiền gốc 960.922.821 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 15.214.611 đồng gồm tiền lãi trong hạn 15.214.611 đồng.

27/ Ngày 30/9/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng số 01.49/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 220.385.171 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 30/9/2016 đến ngày 30/6/2017, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là: 223.874.603 đồng, trong đó tiền gốc 220.385.171 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 3.489.432 đồng gồm tiền lãi trong hạn 3.489.432 đồng.

28/ Ngày 13/10/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng số 01.50/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 723.640.500 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 13/10/2016 đến ngày 13/7/2017, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 733.138.282 đồng, trong đó tiền gốc 723.640.500 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 9.497.782 đồng gồm tiền lãi trong hạn 9.497.782 đồng.

29/ Ngày 31/10/2016, Ngân hàng và Công ty STD ký giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng số 01.51/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 507.034.788 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 31/10/2016 đến ngày 31/7/2017, lãi suất cho vay trong hạn là 7,7%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 511.914.998 đồng, trong đó tiền gốc 507.034.788 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 4.880.210 đồng gồm tiền lãi trong hạn 4.880.210 đồng.

Công ty S còn nợ số tiền là 14.657.690.269 đồng (Mười bốn tỷ sáu trăm năm mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi ngàn hai trăm sáu mươi chín đồng) trong đó tiền gốc là 14.430.385.881 đồng, tiền lãi tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 227.304.388 đồng gồm lãi trong hạn là 209.933.624 đồng lãi quá hạn là 17.370.764 đồng.

Từ khi vay đến nay Công ty S đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ tiền gốc và lãi cho Ngân hàng theo thỏa thuận tại các giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng, mặc dù Ngân hàng nhiều lần gửi thông báo và trực tiếp làm việc với Công ty S để yêu cầu Công ty S thanh toán số nợ đã vay. Trong trường hợp Công ty S không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng thì bàn giao lại toàn bộ tài sản đã thế chấp để Ngân hàng tiến hành phát mãi tài sản nhằm thu hồi nợ.

Đồng thời Ngân hàng đã gửi cho ông Thân Vĩnh Đ thông báo về việc chậm thanh toán nợ của Công ty S.

Phản hồi lại với Ngân hàng, Công ty S đã có công văn số 10/CV.Cty ngày 20/10/2016 giải trình kế hoạch trả nợ, đồng thời cho rằng tình hình tài chính Công ty S khó khăn, Công ty không có khả năng trả nợ nên đề nghị Ngân hàng xử lý tài sản thế chấp.

Do vậy Ngân hàng đã khởi kiện Công ty S tại Tòa án yêu cầu Công ty S thanh toán số tiền nợ đã vay. Sau đó Công ty S có trả cho Ngân hàng số tiền là 30.000.000 đồng.

Ngân hàng thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc Công ty S phải thanh toán số nợ cho Ngân hàng TMCP Đ với số tiền là 15.682.341.771 đồng (Mười lăm tỷ sáu trăm tám mươi hai triệu ba trăm bốn mươi một ngàn bảy trăm bảy mươi một đồng) trong đó tiền gốc là 14.400.385.881 đồng, tiền lãi tính đến ngày 31/8/2017 với số tiền là 1.281.955.890 đồng gồm lãi trong hạn là 405.035.170 đồng lãi quá hạn là 876.920.720 đồng.

Lãi tiếp tục được tính từ ngày 01/9/2017 theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận của từng khế ước nhận nợ cho đến thời điểm thi hành án xong.

2. Tài sản thế chấp:

Để đảm bảo cho khoản vay trên của Công ty S, ông Thân Vĩnh Đ và bà Đặng Thị Kim N đã ký với Ngân hàng hợp đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016 để thế chấp nhà và đất tại thửa đất số 331, tờ bản đồ số 7, địa chỉ 19 Đường N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 879774 do Sở Tài nguyên và Môi

trường thành phố Đà Nẵng cấp cho ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N ngày 08/7/2014.

Trong trường hợp Công ty S không trả được nợ, Ngân hàng đề nghị xử lý tài sản đã thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016 mà các bên đã ký kết theo quy định của pháp luật để đảm bảo việc thu hồi nợ.

3. Với yêu cầu của ông Thân Vĩnh Đ đề nghị Tòa án tuyên bố chấm dứt việc thực hiện hợp đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016 do hoàn cảnh thực hiện hợp đồng có thay đổi cơ bản so với thời điểm giao kết mà không do lỗi của bên thế chấp và buộc Ngân hàng giải chấp tài sản đảm bảo là nhà và đất tại địa chỉ số 19 đường N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng đồng thời trả lại cho ông Thân Vĩnh Đ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 879774 cấp ngày 08/7/2014 cho ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N.

Ngân hàng hoàn toàn không đồng ý vì ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N khi ký hợp đồng thế chấp hoàn toàn tự nguyện, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật, hợp đồng thế chấp đã được công chứng, đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định, ông Đ và bà N thực hiện đúng các quy định của pháp luật có liên quan xác định tư cách chủ thể sở hữu tài sản, ông Đ và bà N đã đọc và đồng ý toàn bộ dự thảo hợp đồng và ký trước mặt Công chứng viên.

4. Việc ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N cho Công ty TNHH MTV Thành phố TV thuê mặt bằng tại địa chỉ số 19 Đường N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng để kinh doanh cà phê cũng là tài sản đang thế chấp tại Ngân hàng, tại buổi xem xét thực tế ngày 14/2/2017 ông Đ cho rằng gia đình ông tự kinh doanh cà phê, nhưng sau đó ông Thân Vĩnh Đ cung cấp cho Tòa án hợp đồng thuê mặt bằng ngày 15/5/2016 giữa vợ chồng ông với Công ty TNHH MTV Thành phố TV. Do vậy Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Tại bản khai ngày 09/01/2017, ngày 15/4/2017 và tại phiên tòa đại diện theo pháp luật của bị đơn là Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ T trình bày:*

1. Đại diện Công ty S xác nhận lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về việc giữa Công ty S và Ngân hàng có ký kết Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/3241706/HĐTD ngày 30/10/2015 là đúng.

Trên cơ sở hợp đồng tín dụng hạn mức trên Công ty S và Ngân hàng có ký 29 giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng từ ngày 21/01/2016 đến ngày 31/10/2016 để Công ty S vay với tổng số tiền là 16.953.385.881 đồng. Công ty S đã thanh toán được số tiền là 2.523.000.000 đồng.

Sau đó Công ty có thanh toán tiếp cho Ngân hàng số tiền là 30.000.000 đồng, do vậy, Công ty S còn nợ Ngân hàng TMCP Đ số tiền là 15.682.341.771 đồng (Mười lăm tỷ sáu trăm tám mươi hai triệu ba trăm bốn mươi một ngàn bảy trăm bảy mươi một đồng) trong đó tiền gốc là 14.400.385.881 đồng tiền lãi tính đến ngày 31/8/2017 với số tiền là 1.281.955.890 đồng gồm lãi trong hạn là 405.035.170 đồng lãi quá hạn là 876.920.720 đồng.

Nay Công ty S gặp nhiều khó khăn trong kinh doanh nhất là trong việc thu hồi công nợ, thêm vào đó việc điều hành Công ty của ông Thân Vĩnh Đ về mặt tài chính có những

thất thoát chưa thu hồi, chưa có nguồn để thanh toán, Công ty S cam kết khi thu hồi được các công nợ Công ty S sẽ ưu tiên trả nợ cho Ngân hàng.

Để đảm bảo cho việc vay vốn của Công ty S, ông Thân Vĩnh Đ và bà Đặng Thị Kim N đã ký với Ngân hàng hợp đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016 để thế chấp nhà và đất tại địa chỉ 19 Đường N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 879774 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp cho ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N ngày 08/7/2014.

Trường hợp Công ty S không trả được nợ nói trên, đề nghị Ngân hàng xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng mà các bên đã ký kết theo quy định của pháp luật nhằm đảm bảo việc thu hồi nợ của Ngân hàng.

2. Ông Thân Vĩnh Đ đề nghị Tòa án tuyên bố chấm dứt việc thực hiện hợp đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016 do hoàn cảnh thực hiện hợp đồng có thay đổi cơ bản so với thời điểm giao kết mà không do lỗi của bên thế chấp.

Đ diện Công ty S cho rằng Chủ tịch Hội đồng Quản trị có ký Quyết định số 02/2016/QĐ-HĐQT/B ngày 05/10/2016 với nội dung cách chức Giám đốc Công ty đối với ông Thân Vĩnh Đ. Việc cách chức này Hội đồng quản trị đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật, đã tiến hành các cuộc họp nhằm đánh giá lại việc điều hành Công ty cũng như việc chấp hành mọi sự chỉ đạo trong hoạt động kinh doanh của Chủ tịch Hội đồng quản trị đối với ông Thân Vĩnh Đ, tại các cuộc họp đều được lập biên bản và có sự thống nhất cao giữa các thành viên của Hội đồng quản trị đối với việc cách chức giám đốc.

Hơn nữa ông Đ và bà N đã hoàn toàn tự nguyện trong việc dùng tài sản của gia đình ra đảm bảo nguồn vay của Công ty S, ông Đ hiểu rõ trong trường hợp Công ty không trả được nợ thì tài sản đã thế chấp sẽ được xử lý theo quy định của pháp luật nhằm thu hồi nợ của Ngân hàng.

Do vậy, ông Thân Vĩnh Đ cho rằng vì ông Đ không giữ chức vụ giám đốc Công ty là do hoàn cảnh thực hiện hợp đồng có thay đổi cơ bản so với thời điểm giao kết mà không do lỗi của bên thế chấp. Nên ông đề nghị Tòa án tuyên bố chấm dứt việc thực hiện hợp đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016 Công ty đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Đối với việc ông Đ và bà N có ký hợp đồng ngày 15/5/2016 với Công ty TNHH MTV Thành phố TV để Công ty TNHH MTV Thành phố TV thuê mặt bằng tại địa chỉ số 19 Đường N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng để kinh doanh cà phê, Công ty S đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1/ Tại biên bản hòa giải ngày 23/01/2017, đơn yêu cầu độc lập ngày 03/3/2017 và tại phiên tòa ông Thân Vĩnh Đ trình bày:

Ông Thân Vĩnh Đ xác nhận ông và bà Đặng Thị Kim N có ký hợp đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016 để thế chấp nhà và đất tại thửa đất số 331, tờ bản đồ số 7, địa chỉ 19 Đường N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số

BT 879774 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp cho ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N ngày 08/7/2014 cho Ngân hàng để Công ty S vay tiền theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/3241706/HĐTD ngày 30/10/2015 và các hợp đồng tín dụng khác sẽ được ký kết trong tương lai. Tổng giá trị đảm bảo là 8.650.000.000 đồng trên giá trị tài sản định giá là 11.305.000.000 đồng.

Ông Đ yêu cầu Tòa án tuyên bố chấm dứt việc thực hiện hợp đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016 do hoàn cảnh thực hiện hợp đồng có thay đổi cơ bản so với thời điểm giao kết mà không do lỗi của bên thế chấp và buộc Ngân hàng giải chấp tài sản đảm bảo là nhà và đất tại địa chỉ số 19 Đường N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng đồng thời trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 879774 cấp cho ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N ngày 08/7/2014 cho ông Đ vì các lý do sau:

+ Khi ông không còn đảm nhiệm chức vụ Giám đốc Công ty S từ ngày 05/10/2016, Công ty đã có dấu hiệu chuyển dòng tiền thanh toán các công trình của các chủ đầu tư vào tài khoản của các ngân hàng khác, cũng như thanh toán cho các mục đích khác mà không ưu tiên thanh toán khoản tiền vay cho Ngân hàng theo hợp đồng số 01/2015/3241706/HĐTD ngày 30/10/2015 dẫn đến nợ quá hạn.

+ Công ty S đã vi phạm thỏa thuận đã được xác lập giữa Công ty S với vợ chồng ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N khi Công ty mượn tài sản là nhà và đất tại 19 đường N, phường T, thành phố Đà Nẵng.

Việc vi phạm trên của Công ty S đã làm thay đổi cơ bản hoàn cảnh thực hiện hợp đồng thế chấp 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016 giữa ngân hàng với ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N.

+ Ngân hàng đã biết việc chuyển nguồn thu của Công ty S vào tài khoản tại Ngân hàng khác nhưng đã không thực hiện việc giám sát mục đích sử dụng vốn của Công ty S nên làm cho Công ty S không có nguồn tiền để trả nợ.

Do vậy, lỗi vi phạm hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/3241706/HĐTD ngày 30/10/2015 hoàn toàn thuộc về Ngân hàng và Công ty S nên Ngân hàng và Công ty S phải liên đới chịu trách nhiệm.

- Đối với việc ông Đ và bà N cho Công ty TNHH MTV Thành phố TV thuê mặt bằng tại địa chỉ số 19 Đường N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng để kinh doanh từ ngày 15/5/2016, là thời điểm trước khi ông Đ và bà N thế chấp cho Ngân hàng. Nên ông Đ đề nghị Tòa án xem xét để đảm bảo quyền lợi của ông Đ và bà N cũng như của Công ty TNHH MTV Thành phố TV.

2/ Tại biên bản hòa giải ngày 23/1/2017 bà Đinh Thị Kim N trình bày:

Bà N xác nhận bà và ông Thân Vĩnh Đ có ký với Ngân hàng hợp đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016 để thế chấp nhà và đất tại địa chỉ 19 Đường N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng để Công ty S vay tiền như ông Đ đã trình bày là đúng. Bà N đề nghị Công ty S và Ngân hàng thực hiện đúng hợp đồng tín dụng đã ký kết, một trong các bên không thực hiện đúng cam kết thì bên bảo lãnh không chịu trách nhiệm về bảo lãnh.

3/ *Tại văn bản số 26/CV.2017 ngày 14/3/2017 Công ty TNHH MTV Thành phố TV trình bày:*

Vào ngày 15/5/2016 Công ty với ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N có ký hợp đồng thuê nhà để Công ty TNHH MTV Thành phố TV thuê toàn bộ căn nhà số 19 Đường N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng sử dụng vào mục đích làm văn phòng làm việc hoặc kinh doanh, thời hạn thuê là 5 năm, giá thuê là 30.000.000đ/tháng, kể từ năm thứ tư trở đi giá thuê được điều chỉnh một lần/năm theo công thức: Giá thuê = Giá thuê năm liền trước x 10%. Để phục vụ kinh doanh Công ty đã đầu tư rất nhiều tiền vào việc thuê thiết kế, sửa chữa, cải tạo và nâng cấp trang thiết bị. Việc thuê nhà giữa Công ty với ông Đ và bà N hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật do đó có hiệu lực thi hành và hợp đồng vẫn đang còn hiệu lực đối với các bên. Do vậy ông Đ và bà N có trách nhiệm liên đới tiếp tục thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của bên cho thuê. Căn nhà trên được quyền quản lý và sử dụng hợp pháp của Công ty, nên Công ty tiếp tục quản lý sử dụng cho đến khi kết thúc hợp đồng thuê nhà.

Việc vay vốn giữa Công ty S với Ngân hàng và quan hệ thế chấp giữa Ngân hàng với ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N không liên quan gì đến việc thuê nhà của Công ty TNHH MTV Thành phố TV.

* Trong quá trình giải quyết vụ án thì:

- Ngày 06/3/2017 ông Thân Vĩnh Đ có đơn đề nghị Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với người bị yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là Công ty S và Ngân hàng, biện pháp áp dụng khẩn cấp tạm thời là phong tỏa tài khoản của Công ty S và cấm thực hiện hành vi nhất định. Ngày 07/3/2017 Tòa án nhân dân quận Hải Châu ra thông báo số 80/CV-TA yêu cầu ông Thân Vĩnh Đ phải sửa đổi bổ sung đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, hết thời hạn, nhưng ông Thân Vĩnh Đ đã không sửa đổi đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo nội dung Thông báo số 80/CV-TA ngày 07/3/2017. Do vậy ngày 10/3/2017 Tòa án nhân dân quận Hải Châu thành phố Đà Nẵng ra thông báo số 83 và 84 về việc không chấp nhận đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của ông Thân Vĩnh Đ đối với người bị yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là Công ty S và Ngân hàng.

- Tòa án nhân dân quận Hải Châu đã có văn bản yêu cầu ông Thân Vĩnh Đ và Công ty TNHH MTV Thành phố TV giao nộp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ hợp pháp liên quan đến việc Công ty TNHH MTV Thành phố TV đã đầu tư tiền vào việc thiết kế, sửa chữa cải tạo căn nhà thuê và đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ cho việc kinh doanh cà phê, đồng thời Tòa án cũng yêu cầu ông Thân Vĩnh Đ phải giao nộp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ thể hiện giá trị tài sản đảm bảo là 8.650.000.000 đồng trên giá trị tài sản thế chấp đã định giá là 11.305.000.000 đồng trước ngày 11/5/2017, hết thời hạn ông Đ và Công ty TNHH MTV Thành phố TV đều không cung cấp.

- Tòa án nhân dân quận Hải Châu đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho bà Đinh Thị Kim N và Công ty TNHH MTV Thành phố TV nhưng bà N và Công ty TNHH MTV Thành phố TV đều vắng mặt không lý do. Nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải cho các bên đương sự.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 22/2017/KDTM - ST ngày 06/9/ 2017 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

- Căn cứ các Điều 471, 474, 476, 342, 343, 344, 351 và Điều 355 Bộ luật Dân sự năm 2005.

- Căn cứ Điều 91, khoản 2 Điều 95, khoản 3 Điều 98 Luật tổ chức tín dụng.

- Căn cứ khoản 1 Điều 420 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 91, Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 235 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của Ngân hàng TMCP Đ đối với Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ T.

Xử:

1/ Buộc Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ T phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền là 15.682.341.771 đồng (Mười lăm tỷ sáu trăm tám mươi hai triệu ba trăm bốn mươi một ngàn bảy trăm bảy mươi một đồng) trong đó tiền gốc là 14.400.385.881 đồng tiền lãi tính đến ngày 31/8/2017 với số tiền là 1.281.955.890 đồng gồm lãi trong hạn là 405.035.170 đồng lãi quá hạn là 876.920.720 đồng. (Có bản lãi chi tiết kèm theo).

- Lãi tiếp tục được tính kể từ ngày 01/9/2017 đối với khoản nợ gốc cho đến khi thanh toán xong theo mức lãi suất đã quy định cụ thể trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng như sau:

Số 01.12/2015/3241706/HĐTD ngày 21/01/2016.

Số 01.13/2015/3241706/HĐTD ngày 22/01/2016.

Số 01.14/2015/3241706/HĐTD ngày 26/01/2016.

Số 01.15/2015/3241706/HĐTD ngày 05/02/2016.

Số 01.16/2015/3241706/HĐTD ngày 17/02/2016.

Số 01.17/2015/3241706/HĐTD ngày 11/3/2016.

Số 01.18/2015/3241706/HĐTD ngày 16/3/2016.

Số 01.20/2015/3241706/HĐTD ngày 18/3/2016.

Số 01.23/2015/3241706/HĐTD ngày 23/3/2016.

Số 01.24/2015/3241706/HĐTD ngày 30/3/2016.

Số 01.25/2015/3241706/HĐTD ngày 13/4/2016.

Số 01.27/2015/3241706/HĐTD ngày 26/4/2016.

Số 01.28/2015/3241706/HĐTD ngày 26/5/2016.

Số 01.29/2015/3241706/HĐTD ngày 21/7/2016.

Số 01.30/2015/3241706/HĐTD ngày 22/7/2016.

Số 01.31/2015/3241706/HĐTD ngày 27/7/2016.

Số 01.33/2015/3241706/HĐTD ngày 11/8/2016.

Số 01.34/2015/3241706/HĐTD ngày 12/8/2016.

Số 01.36/2015/3241706/HĐTD ngày 15/8/2016.

Số 01.39/2015/3241706/HĐTD ngày 29/8/2016.

Số 01.41/2015/3241706/HĐTD ngày 31/8/2016.

Số 01.42/2015/3241706/HĐTD ngày 06/9/2016.
Số 01.43/2015/3241706/HĐTD ngày 07/9/2016.
Số 01.44/2015/3241706/HĐTD ngày 09/9/2016.
Số 01.47/2015/3241706/HĐTD ngày 21/9/2016.
Số 01.48/2015/3241706/HĐTD ngày 30/9/2016.
Số 01.49/2015/3241706/HĐTD ngày 30/9/2016.
Số 01.50/2015/3241706/HĐTD ngày 13/10/2016.
Số 01.51/2015/3241706/HĐTD ngày 31/10/2016.

Cho đến khi Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ T thanh toán hết nợ.

- Trong trường hợp Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đ thì tài sản thế chấp là nhà và đất tại thửa đất số 331, tờ bản đồ số 7, địa chỉ 19 Đường N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 879774 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp cho ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N ngày 08/7/2014 sẽ bị phát mãi để thu hồi trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đ.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thì nhà và đất tại thửa đất số 331, tờ bản đồ số 7, địa chỉ 19 Đường N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng thì hiện trạng thực tế nhà cấp 4, tường xây mái tôn, nền gạch men và gỗ, cửa chính hai cánh bằng gương, 01 phòng khách, 01 phòng ngủ và 01 phòng bếp, hai toilet cửa nhôm kính, một cửa sắt bên hông phía sau nhà, phía trước nhà có chừa khoảng sân để trồng cây. So với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì có phát sinh thêm phần xây dựng trên đất phía sau nhà.

Tại thời điểm xử lý tài sản thế chấp mà Công ty TNHH MTV Thành phố TV vẫn còn tiếp tục thuê nhà tại địa chỉ 19 Đường N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng của ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N thì buộc Công ty TNHH MTV Thành phố TV phải có trách nhiệm bàn giao nhà và đất nói trên cho các cơ quan chức năng để tiến hành xử lý tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật.

2/ Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Thân Vĩnh Đ về việc chấm dứt thực hiện hợp đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016 do hoàn cảnh thực hiện hợp đồng có thay đổi cơ bản so với thời điểm giao kết mà không do lỗi của bên thế chấp và buộc Ngân hàng B - Chi nhánh Sông Hàn giải chấp tài sản đảm bảo là nhà và đất tại địa chỉ số 19 Đường N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng và trả lại cho ông Thân Vĩnh Đ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 879774 ngày 08/7/2014 đã cấp cho ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các bên theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/9/2017 và ngày 25/9/2017 ông Thân Vĩnh Đ, bà Đinh Thị Kim N có đơn kháng cáo một phần nội dung bản án liên quan đến việc giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cụ thể:

Kháng cáo nội dung quyết định của Tòa án về việc: - Trong trường hợp Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đ thì tài sản thế chấp là nhà và đất tại thửa đất số 331, tờ bản đồ số 7, địa chỉ 19 Đường N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng theo giấy

chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 879774 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp cho ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N ngày 08/7/2014 sẽ bị phát mãi để thu hồi trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đ.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Thân Vĩnh Đ về việc chấm dứt thực hiện hợp đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016 do hoàn cảnh thực hiện hợp đồng có thay đổi cơ bản so với thời điểm giao kết mà không do lỗi của bên thế chấp và buộc Ngân hàng B - Chi nhánh Sông Hàn giải chấp tài sản đảm bảo là nhà và đất tại địa chỉ số 19 Đường N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng và trả lại cho ông Thân Vĩnh Đ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 879774 ngày 08/7/2014 đã cấp cho ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N.

Lý do: Nghĩa vụ đảm bảo của tài sản thế chấp là nhà đất tại 19 Nguyễn Chí Thanh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng chỉ đảm bảo cho nghĩa vụ là 8.450.000.000 đồng. Ngân hàng B cho Công ty S vay vượt quá giới hạn về tỷ lệ của tài sản bảo đảm, trái với quy định về giao dịch bảo đảm số 8955/QĐ-QLTD ngày 31/12/2014 của BIDV, trái với quy chế cho vay quy định tại Quyết định số 1722/QĐ-HĐQT ngày 02/10/2013 của BIDV đối với khách hàng và trái với quy chế cho vay của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước tại văn bản số 20/VBNH-NHNN ngày 22/5/2014.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử lý nhà đất nói trên để trả nợ vay cho toàn bộ số tiền Công ty còn nợ là không có căn cứ pháp lý, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của vợ chồng ông bà.

Nợ vay của hợp đồng tín dụng số 01/2015/3241706/HĐTD là để bổ sung vốn thi công, thực hiện các công trình nên nguồn thu phát sinh sẽ ưu tiên thanh toán cho BIDV. Do đó nếu BIDV và Công ty S tuân thủ các điều khoản đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 01, quyết định số 1722, quy định số 4633 và quy chế cho vay của các tổ chức tín dụng thì nợ quá hạn đã không xảy ra. Lỗi do vi phạm hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/3241706/HĐTD hoàn toàn thuộc về BIDV và Công ty S, vợ chồng ông không biết trước hoàn cảnh thay đổi cơ bản, lớn khi giao kết hợp đồng thế chấp đó là ông Đ bị bãi miễn thành viên Hội đồng quản trị, bị cách chức Giám đốc Công ty nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm Tuyên bố chấm dứt việc thực hiện hợp đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016, buộc Ngân hàng B giải chấp tài sản đảm bảo là nhà và đất tại 19 đường N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng và giao bản chính Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 87974 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp cho ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N.

Yêu cầu Tòa án phúc thẩm tuyên bố Ngân hàng B và Công ty S đã vi phạm Hợp đồng tín dụng số 01/2015/3241706/HĐTD, Quyết định số 1722/QĐ-HĐQT ngày 02/10/2013, Quy định số 4633/QĐ-BIDV ngày 30/6/2015, Quy chế cho vay của các tổ chức tín dụng, Luật các tổ chức tín dụng và Bộ luật dân sự

Tuyên không chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo

Tuyên chấp nhận toàn bộ các yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thân Vĩnh Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục:* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Đinh Thị Kim N và Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH MTV Thành phố TV do bà Huỳnh Thị H là người đại diện theo pháp luật có đơn xin xét xử vắng mặt, nên HĐXX xử vắng mặt theo quy định tại Khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung:* Xét kháng cáo của ông Thân Vĩnh Đ, bà Đinh Thị Kim N:

Ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N kháng cáo cho rằng việc Ngân hàng B ký hợp đồng tín dụng nói trên cho Công ty S vay hạn mức 18.000.000.000 đồng là vượt quá so với tài sản thế chấp thì thấy:

- Về việc ký hợp đồng tín dụng: Theo qui định tại Điều 14 Quyết định số 1722/QĐ-HĐQT ngày 02/10/2013 của HĐQT Ngân hàng TMCP Đ thì “Tổng mức dư nợ cấp tín dụng của BIDV đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của BIDV”. Ngày 30/10/2015, Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh Sông Hàn (gọi tắt là Ngân hàng B) và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ S (đổi tên thành Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ T gọi tắt là Công ty S) đã ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/3241706/HĐTD cho Công ty S vay số tiền 18.000.000.000 đồng; Ngày 21/7/2016 Ngân hàng B ký hợp đồng thế chấp với ông Thân Vĩnh Đ, bà Đinh Thị Kim N hợp đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ để thế chấp nhà và đất tại thửa đất số 331, tờ bản đồ số 7, địa chỉ 19 Đường N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 879774 ngày 08/7/2014 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp cho ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N để Công ty S vay tiền theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/3241706/HĐTD ngày 30/10/2015 và các hợp đồng tín dụng khác sẽ được ký kết trong tương lai. Tài sản thế chấp được định giá là 11.305.000.000 đồng.

Việc Ngân hàng B ký hợp đồng tín dụng nói trên cho Công ty S vay hạn mức 18.000.000.000 đồng là vượt quá so với tài sản thế chấp nhưng vẫn đảm bảo được giới hạn đối với một khách hàng không vượt quá 15% vốn tự có của BIDV. Do vậy Ngân hàng B - Chi nhánh Sông Hàn thực hiện việc cho vay đối với khách hàng là đúng quy định.

Do Công ty S vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng theo thỏa thuận tại các giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng nên Ngân hàng có quyền đề nghị Tòa án xử lý tài sản thế chấp do các bên thỏa thuận tại điểm c khoản 2 Điều 9 của hợp đồng thế chấp

số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016 nói trên.

- Về tài sản thế chấp: Ông Thân Vĩnh Đ, bà Đinh Thị Kim N cho rằng tài sản thế chấp là nhà đất tại 19 đường N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng chỉ được đảm bảo cho 8.650.000.000 đồng là không có cơ sở bởi tại điểm a, b khoản 1 Điều 4 của hợp đồng thế chấp nói trên các bên thỏa thuận phạm vi nghĩa vụ bảo đảm là toàn bộ nhà và đất tại 19 Đường N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. Trường hợp ông Đ và bà N có đầu tư thêm vào tài sản thế chấp thì phần tài sản tăng thêm cũng thuộc về tài sản thế chấp. Giá trị tài sản thế chấp là 11.305.000.000 đồng sẽ không được áp dụng khi xử lý tài sản thế chấp mà sẽ tiến hành định giá lại tại thời điểm xử lý tài sản thế chấp. Ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N đã đồng ý dùng toàn bộ tài sản là nhà và đất tại địa chỉ 19 Đường N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng để đảm bảo cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ của Công ty S với Ngân hàng đối với tất cả các hợp đồng tín dụng đã phát sinh, đồng thời cam kết không có bất kỳ khiếu nại, tranh chấp hay đưa ra bất kỳ lý do gì để từ chối nghĩa vụ của ông Đ và bà N. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử lý tài sản thế chấp cho toàn bộ khoản nợ Công ty S nợ Ngân hàng B là có căn cứ.

Ông Thân Vĩnh Đ, bà Đinh Thị Kim N cho rằng Ngân hàng B – Chi nhánh Sông Hàn BIDV và Công ty S có lỗi trong việc để xảy ra nợ quá hạn nhưng ông Đ, bà N không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự trong khi về phía Ngân hàng và Công ty S đã cung cấp đầy đủ các tài liệu và văn bản giải trình chứng minh Ngân hàng B – Chi nhánh Sông Hàn không có lỗi trong việc để Công ty S chuyển tiền vào tài khoản tại Ngân hàng khác và Ngân hàng B – Chi nhánh Sông Hàn cũng đã thực hiện đủ các biện pháp nhằm thu hồi nợ. Do đó Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Thân Vĩnh Đ về việc tuyên bố chấm dứt việc thực hiện hợp đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016 do hoàn cảnh thực hiện hợp đồng có thay đổi cơ bản so với thời điểm giao kết mà không do lỗi của bên thế chấp và buộc Ngân hàng giải chấp tài sản đảm bảo là nhà và đất tại địa chỉ số 19 Đường N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng đồng thời trả lại cho ông Thân Vĩnh Đ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 879774 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp cho ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N ngày 08/7/2014 là có căn cứ.

- Ông Thân Vĩnh Đ, bà Đinh Thị Kim N kháng cáo cho rằng hoàn cảnh thay đổi cơ bản thì thấy:

Theo qui định tại khoản 1 Điều 420 của Bộ luật dân sự:

“1. Hoàn cảnh thay đổi cơ bản khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Sự thay đổi hoàn cảnh do nguyên nhân khách quan xảy ra sau khi giao kết hợp đồng;

b) Tại thời điểm giao kết hợp đồng, các bên không thể lường trước được về sự thay đổi hoàn cảnh;

c) Hoàn cảnh thay đổi lớn đến mức nếu như các bên biết trước thì hợp đồng đã không được giao kết hoặc được giao kết nhưng với nội dung hoàn toàn khác;

d) Việc tiếp tục thực hiện hợp đồng mà không có sự thay đổi nội dung hợp đồng sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng cho một bên;

đ) Bên có lợi ích bị ảnh hưởng đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép, phù hợp với tính chất của hợp đồng mà không thể ngăn chặn, giảm thiểu mức độ ảnh hưởng đến lợi ích”

Đối chiếu với quy định trên, tại thời điểm giao kết hợp đồng thế chấp ông Thân Vĩnh Đ là Giám đốc và là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty S. Trong hợp đồng bảo lãnh thế chấp quy định về trách nhiệm và nghĩa vụ của người bảo lãnh trong quá trình thực hiện hợp đồng vay rất cụ thể. Việc ông Thân Vĩnh Đ bị cách chức Giám đốc không ảnh hưởng đến việc người bảo lãnh thế chấp tài sản và không thuộc trường hợp thay đổi hoàn cảnh do nguyên nhân khách quan xảy ra sau khi giao kết hợp đồng. Sự thay đổi hoàn cảnh thực hiện hợp đồng hoàn toàn phải có tính khách quan, nghĩa là không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của các bên tham gia trong hợp đồng. Do đó việc cách chức Giám đốc và bãi miễn thành viên Hội đồng quản trị đối với ông Đ không phải là hoàn cảnh thay đổi cơ bản như đã phân tích.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Thân Vĩnh Đ, bà Đinh Thị Kim N cũng như ý kiến của vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Thân Vĩnh Đ, giữ nguyên án sơ thẩm.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Xét thấy đề nghị của Viện Kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Do không chấp nhận kháng cáo nên ông Thân Vĩnh Đ, bà Đinh Thị Kim N phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm và án phí sơ thẩm theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 293, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N về việc yêu cầu chấm dứt thực hiện hợp đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016.

2. Các quyết định khác của Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 22/2017/KDTM - ST ngày 06/9/ 2017 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí: Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm ông Thân Vĩnh Đ, bà Đinh Thị Kim N mỗi người phải chịu là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo biên lai thu số 009741 ngày 20/9/2017 và biên lai thu số 009761 ngày 05/10/2017, như vậy ông Đ, bà Ngân đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Tp. Đà Nẵng;
- TAND quận Hải Châu;
- Chi cục THADS quận Hải Châu;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Đình Thắng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Chí Trung **Cao Văn Hiếu**

Võ Đình Thắng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Chí Trung **Cao Văn Hiếu**

Võ Đình Thắng

Nơi nhận:

THẨM

- Các đương sự;

TÒA

- VKSND Tp. Đà Nẵng;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN

- TAND quận Hải Châu
- Chi cục THADS quận Hải Châu;
- Lưu hồ sơ.

Võ Đình Thắng

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Tp. Đà Nẵng;
- TAND quận Hải Châu
- Chi cục THADS quận Hải Châu;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Đình Thắng

